

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Bưu chính Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội) sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 123/QĐ-BQP ngày 14/01/2009 của Bộ Quốc phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 05 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Nam	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 24/04/2021)
Ông Nguyễn Đình Chiến	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 24/04/2021)
Ông Trần Trung Hưng	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đắc Luân	Thành viên	
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	
Ông Đinh Như Tuyền	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	
Ông Đinh Thanh Sơn	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Hưng	Tổng giám đốc
Ông Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thanh Thoảng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.



CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Trung Hùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được lập ngày 28 tháng 03 năm 2021, từ trang 5 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Phạm Ngọc Thắng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4999-2019-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.955.399.467.388	3.916.410.248.956
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	336.985.099.761	316.966.083.254
111	1. Tiền		310.985.099.761	275.966.083.254
112	2. Các khoản tương đương tiền		26.000.000.000	41.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.902.277.009.826	1.572.305.737.355
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.902.277.009.826	1.572.305.737.355
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.189.356.621.047	1.302.401.881.872
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.418.841.969.913	820.899.526.905
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	46.257.631.097	33.040.063.647
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	739.058.716.233	459.506.840.148
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.801.696.196)	(11.808.827.282)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	764.278.454
140	IV. Hàng tồn kho	9	383.967.521.542	606.030.160.186
141	1. Hàng tồn kho		383.967.521.542	606.030.160.186
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		142.813.215.212	118.706.386.289
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	137.348.919.414	117.195.064.208
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.680.350.460	1.003.495.745
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.783.945.338	507.826.336
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		478.872.485.765	450.285.282.724
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.717.237.619	5.319.884.639
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	4.717.237.619	5.319.884.639
220	II. Tài sản cố định		319.846.200.346	314.140.867.567
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	279.230.960.001	279.672.967.679
222	- Nguyên giá		624.384.715.250	542.942.609.400
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(345.153.755.249)	(263.269.641.721)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	40.615.240.345	34.467.899.888
228	- Nguyên giá		58.574.050.348	47.711.255.318
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.958.810.003)	(13.243.355.430)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		9.196.929.054	62.427.891.713
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	9.196.929.054	62.427.891.713
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	34.000.000.000	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		34.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		111.112.118.746	68.396.638.805
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	111.112.118.746	68.396.638.805
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.434.271.953.153	4.366.695.531.680


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.108.723.894.933	3.158.098.258.457
310	I. Nợ ngắn hạn		4.108.056.894.933	3.150.876.713.434
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	440.869.168.411	385.954.963.688
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.473.626.641	2.750.799.901
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	86.560.627.826	52.466.708.599
314	4. Phải trả người lao động		531.671.152.575	499.967.504.492
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	325.985.924.969	145.762.285.576
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		14.926.874.525	16.332.191.940
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.529.790.172.917	947.207.615.106
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.166.427.633.425	1.088.321.871.103
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.351.713.644	12.112.773.029
330	II. Nợ dài hạn		667.000.000	7.221.545.023
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	667.000.000	77.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	7.144.545.023
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.325.548.058.220	1.208.597.273.223
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.325.548.058.220	1.208.597.273.223
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.035.584.920.000	830.479.260.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.035.584.920.000	830.479.260.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		22.037.447.940	22.037.447.940
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(3.295.631.397)	1.551.888.493
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		4.920.203.786	4.920.203.786
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		266.301.117.891	349.608.473.004
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		11.379.050.677	12.452.573.175
421b	LNST chưa phân phối năm nay		254.922.067.214	337.155.899.829
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.434.271.953.153	4.366.695.531.680


Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021		Năm 2020	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	21.452.031.608.957	17.234.281.758.916		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.452.031.608.957	17.234.281.758.916		
11	4. Giá vốn hàng bán	22	20.852.086.579.198	16.535.690.235.492		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		599.945.029.759	698.591.523.424		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	93.870.622.684	98.863.320.080		
22	7. Chi phí tài chính	24	47.808.039.166	54.192.648.569		
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		47.613.594.964	54.005.233.537		
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-		
25	9. Chi phí bán hàng	25	38.736.730.901	21.510.589.388		
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	242.303.104.294	247.965.427.401		
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		364.967.778.082	473.786.178.146		
31	12. Thu nhập khác	27	9.062.807.849	9.027.112.747		
32	13. Chi phí khác	28	3.430.761.594	2.632.304.027		
40	14. Lợi nhuận khác		5.632.046.255	6.394.808.720		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		370.599.824.337	480.180.986.866		
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	74.706.810.012	96.873.847.080		
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-		
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		295.893.014.325	383.307.139.786		
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		295.893.014.325	383.307.139.786		
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-		
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.462	4.060		



[Handwritten signature]

Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu

[Handwritten signature]

Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng



[Handwritten signature]

Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		370.599.824.337	480.180.986.866
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		88.529.418.991	73.768.149.192
03	- Các khoản dự phòng		2.992.868.914	(336.520.699)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.854.921.183)	921.527.922
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(94.756.210.056)	(104.587.410.775)
06	- Chi phí lãi vay	✓	47.613.594.964	54.005.233.537
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		410.124.575.967	503.951.966.043
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(892.348.737.928)	(244.336.598.485)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		222.062.638.644	(558.371.343.197)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		937.028.697.256	418.219.927.574
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(62.869.335.147)	33.112.792.634
14	- Tiền lãi vay đã trả	×	(47.913.655.494)	(53.821.949.296)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(81.842.753.434)	(110.026.311.706)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(53.466.762.259)	(57.657.578.703)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		430.774.667.605	(68.929.095.139)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(120.611.884.978)	(51.272.182.547)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		23.318.591.982	13.939.888.997
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(463.971.272.471)	(481.796.845.015)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		100.000.000.000	270.568.252.615
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		102.296.453.240	94.735.797.852
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(358.968.112.227)	(153.825.088.098)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		17.990.535.168.014	10.806.479.509.734
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(17.919.573.950.715)	(10.525.944.389.177)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(122.756.157.463)	(88.080.292.950)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(51.794.940.164)	192.454.827.607


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	20.011.615.214	(30.299.355.630)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	316.966.083.254	347.255.056.744
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	7.401.293	10.382.140
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	<u>336.985.099.761</u>	<u>316.966.083.254</u>


Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Bưu chính Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội) sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 123/QĐ-BQP ngày 14/01/2009 của Bộ Quốc phòng, hoạt

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.035.584.920.000 VND, tương đương 103.558.492 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 14.813 người, trong đó tại Công ty mẹ là 12.461 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 15.685 người, trong đó nhân viên Công ty mẹ là 12.891 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là Thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp với nhiều quy định về giãn cách xã hội, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động ngành bưu chính nói chung và Tổng Công ty nói riêng. Mặc dù chi phí tăng mạnh nhưng Tổng Công ty vẫn duy trì giá phí dịch vụ nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp nên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay giảm so với năm trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và đồng thời là Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	Kinh doanh dịch vụ phát triển khách hàng, dịch vụ quản lý vận hành khai thác, dịch vụ Bưu chính Digitalize.
2. Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (đồng thời là Tỷ lệ quyền biểu quyết)	Hoạt động kinh doanh chính
3. Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	Kinh doanh thương mại
4. Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	100%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
5. Công ty TNHH Mygo Myanmar	Myanmar	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics



2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Mygo Campuchia và Công ty TNHH Mygo Myanmar lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính của Ngân hàng TMCP Quân đội.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Tổng Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

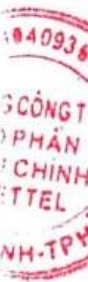
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê văn phòng, cửa hàng, siêu thị là số tiền trả trước về thuê địa điểm và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.
- Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, cửa hàng, siêu thị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.



2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê vị trí kinh doanh.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Văn phòng Tổng Công ty, Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel, Công ty TNHH MTV Logistics Viettel và Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel được áp dụng thuế suất 20% theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty TNHH Mygo Myanmar được áp dụng thuế suất 25% theo quy định của pháp luật Myanmar.

Thu nhập của Công ty TNHH Mygo Campuchia được áp dụng theo luật thuế của Campuchia. Hàng tháng công ty tạm nộp 1% trên doanh thu kê khai, cuối năm thực hiện quyết toán theo kết quả kinh doanh của năm. Trường hợp 1% tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	3.844.223.800	6.261.981.486
Tiền gửi ngân hàng	307.140.875.961	264.086.883.168
Tiền đang chuyển	-	5.617.218.600
Các khoản tương đương tiền (i)	26.000.000.000	41.000.000.000
	<u>336.985.099.761</u>	<u>316.966.083.254</u>

(i) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3%/năm đến 3,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.902.277.009.826	-	1.572.305.737.355	-
	1.902.277.009.826	-	1.572.305.737.355	-
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	34.000.000.000	-	-	-
	34.000.000.000	-	-	-

(i): Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 12 đến 18 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,7%/năm đến 6,3%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 2.000.000.000 VND đang được phong tỏa để đảm bảo cho việc cấp phép hoạt động cho thuê lại lao động của Tổng Công ty và số tiền gửi giá trị 1.640.000.000.000 VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Chi tiết tại thuyết minh 14).

(ii): Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 18 đến 24 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,4%/năm đến 5,6%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 4.000.000.000 VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Chi tiết tại thuyết minh 14).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo hoạt động cung cấp dịch vụ				
- Dịch vụ Chuyển phát nhanh và Logistic (kho vận)	586.885.750.575	(3.786.728.138)	593.021.759.151	(3.176.207.960)
- Dịch vụ Viễn thông	-	-	27.409.645.071	-
- Bán hàng Văn phòng phẩm	111.899.996.906	(310.313.968)	30.919.011.308	(216.685.684)
- Dịch vụ kinh doanh sản phẩm Thương mại điện tử	12.093.123.470	(5.869.041.516)	32.362.140.749	(4.002.968.652)

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo hoạt động cung cấp dịch vụ (tiếp theo)				
- Dịch vụ Vận hành hệ thống(*)	634.809.887.427	-	120.733.944.736	-
- Các dịch vụ khác	73.153.211.535	(18.000.000)	16.453.025.890	(100.000.000)
	1.418.841.969.913	(9.984.083.622)	820.899.526.905	(7.495.862.296)
Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	783.653.033.508	-	219.876.215.739	-

(*) theo các hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đối tác: Tổng Công ty Viễn thông Viettel, Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel và Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber-CMC	-	-	3.298.949.835	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Nisu	5.265.000.000	-	5.155.700.020	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Công nghiệp Việt	-	-	2.228.204.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Linh Giang	9.438.427.443	-	71.500.000	-
- Công ty Cổ phần 3B	-	-	4.941.263.184	-
- Công ty Cổ phần RTC Technology	-	-	9.977.416.320	-
- Các nhà cung cấp khác	31.554.203.654	-	7.367.030.288	-
	46.257.631.097	-	33.040.063.647	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi	44.810.663.921	-	53.441.248.227	-
- Tạm ứng	11.825.908.517	-	35.903.223.827	-
- Ký cược, ký quỹ	794.681.051	-	2.371.108.336	-
- Tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
- Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	185.147.831.876	(1.287.612.574)	170.839.048.057	(782.964.986)
- Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	420.954.859.137	-	118.190.335.789	-
- Công nợ dịch vụ qua ví của Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	57.703.867.740	-	54.895.528.776	-
- Phải thu Viettel Construction Myanmar Co.,	-	-	8.840.300.000	-
- Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	2.790.000.000	(2.790.000.000)	3.234.941.063	(2.790.000.000)
- Phải thu khác	14.290.903.991	-	11.051.106.073	-
	<u>739.058.716.233</u>	<u>(4.817.612.574)</u>	<u>459.506.840.148</u>	<u>(4.312.964.986)</u>
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	4.717.237.619	-	5.319.884.639	-
	<u>4.717.237.619</u>	<u>-</u>	<u>5.319.884.639</u>	<u>-</u>
c) Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan	<u>55.214.042.137</u>	<u>-</u>	<u>5.669.804.278</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)



8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng				
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	-	1.557.240.200	-
- Công ty TNHH VIMAG Hàng hóa Quốc tế	5.504.362.647	-	5.504.362.647	1.651.308.795
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tân Sơn	-	-	200.000.000	100.000.000
- Công ty Xuất nhập khẩu Ningbo Wu- Sheng	565.905.970	-	565.905.970	169.771.791
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.156.953.336	172.011.410	2.778.071.986	1.188.637.921
Các khoản phải thu khác				
- Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	2.790.000.000	-	2.790.000.000	-
- Công ty CP Lilama 3	740.000.000	-	740.000.000	-
- Các đối tượng khác	3.108.049.927	1.448.804.474	1.565.929.971	782.964.985
	16.422.512.080	1.620.815.884	15.701.510.774	3.892.683.492

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	30.454.545	-	3.526.538.689	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1.844.623.918	-	1.525.632.220	-
- Công cụ, dụng cụ	9.198.869.049	-	12.059.284.438	-
- Hàng hóa	372.893.574.030	-	588.918.704.839	-
	383.967.521.542	-	606.030.160.186	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Mua sắm	9.196.929.054	62.427.891.713
- Phần mềm SAP	8.397.499.600	10.216.232.100
- Lô 82 xe ô tô tải	-	50.908.985.034
- Nâng cấp phần mềm EViet_Nextsoft	-	549.400.000
- Chi phí đầu tư sửa chữa phục vụ dự án MyGo	799.429.454	753.274.579
	9.196.929.054	62.427.891.713

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	34.526.245.981	13.185.009.337	47.711.255.318
- Mua trong năm	-	10.863.494.300	10.863.494.300
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	(699.270)	(699.270)
Số dư cuối năm	34.526.245.981	24.047.804.367	58.574.050.348
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.779.406.622	8.463.948.808	13.243.355.430
- Khấu hao trong năm	620.655.334	4.095.498.509	4.716.153.843
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	(699.270)	(699.270)
Số dư cuối năm	5.400.061.956	12.558.748.047	17.958.810.003
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	29.746.839.359	4.721.060.529	34.467.899.888
Tại ngày cuối năm	29.126.184.025	11.489.056.320	40.615.240.345

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.279.127.320 VND.

- TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất gồm:

+ Quyền sử dụng đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp sổ đỏ cho thời gian sử dụng đến hết ngày 11/12/2050, diện tích: 4435 m2, nguyên giá: 23.581.012.181 VND dùng làm nhà kho.

+ Quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng, sổ đỏ cấp ngày 25/3/2011, nguyên giá: 10.945.233.800 VND làm trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng, đây là quyền sử dụng đất không thời hạn, mục đích xây trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực II.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	112.678.052.671	85.506.734.127
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.247.601.102	4.057.818.257
- Chi phí cải tạo sửa chữa	13.715.971.083	7.078.565.841
- Chi phí bảo hiểm	3.114.408.922	4.143.280.372
- Chi phí thuê Cloud Server	3.921.096.087	14.180.290.057
- Các khoản khác	1.671.789.549	2.228.375.554
	137.348.919.414	117.195.064.208

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	102.431.685.596	49.816.162.656
- Chi phí cải tạo sửa chữa	8.216.912.343	17.199.112.891
- Chi phí trả trước dài hạn khác	463.520.807	1.381.363.258
	111.112.118.746	68.396.638.805

14 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 02.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	58.246.513.672	58.246.513.672	12.015.668.733	12.015.668.733
- Công ty TNHH Ô tô Nisun	-	-	25.778.500.020	25.778.500.020
- Công ty TNHH Cung ứng nhân lực Nhân Kiệt	18.882.151.417	18.882.151.417	24.811.385.606	24.811.385.606
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Ô tô Thanh Xuân	-	-	22.308.000.000	22.308.000.000
- Công ty cổ phần dịch vụ TM & Đầu tư Long Biên	-	-	50.393.400.000	50.393.400.000
- Công ty Cổ phần Thuận Đức	38.958.616.000	38.958.616.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đại Kim	47.197.700.000	47.197.700.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đông Dương INC	14.693.910.000	14.693.910.000	-	-
- Công ty Cổ phần sản xuất và công nghệ Nhựa Pha Lê	27.212.221.575	27.212.221.575	21.135.290.000	21.135.290.000
- Phải trả các đối tượng khác	235.678.055.747	235.678.055.747	229.512.719.329	229.512.719.329
	440.869.168.411	440.869.168.411	385.954.963.688	385.954.963.688
Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan	75.686.993.296	75.686.993.296	16.798.236.354	16.798.236.354

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	712.385.423	1.012.445.953
- Chi phí cộng tác viên thuê ngoài	83.594.589.766	91.497.009.254
- Chi phí vận hành kênh cửa hàng, điểm bán	-	5.238.507.204
- Chi phí thuê nhà làm văn phòng, chi nhánh, bưu cục	11.813.887.019	1.788.124.619
- Chi phí khám sức khỏe	-	9.367.773.397
- Chi phí điện nước, điện thoại, internet	1.678.115.801	3.165.156.383
- Chi phí cước kết nối, vận chuyển, xăng xe	61.819.583.274	25.365.400.290
- Chi phí trích trước kênh cửa hàng, điểm bán phải trả đại lý hộ kinh doanh	143.706.435.589	-
- Chi phí phải trả khác	22.660.928.097	8.327.868.476
	325.985.924.969	145.762.285.576

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Các khoản trích theo lương	39.511.921.786	35.672.200.965
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	876.894.880	549.580.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.999.219.670	2.183.488.133
- Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	21.501.893.231	23.817.245.901
- Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	420.444.224.198	350.875.746.229
- Phải trả công nợ nhân viên về dịch vụ Bankplus	-	5.607.562.733
- Phải trả Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	845.525.630.264	513.690.137.845
- Phải trả Tổng Công ty Viễn Thông Viettel (VTT)	146.107.170.466	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.823.218.422	14.811.653.300
	1.529.790.172.917	947.207.615.106
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	667.000.000	77.000.000
	667.000.000	77.000.000
c) Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	1.031.849.319.677	538.331.664.082

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	629.789.180.000	60,8	505.043.450.000	60,81
- Các cổ đông khác	405.795.740.000	39,2	325.435.810.000	39,19
	1.035.584.920.000	100,0	830.479.260.000	100,00

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	830.479.260.000	596.192.080.000
- Vốn góp tăng trong năm	205.105.660.000	234.287.180.000
- Vốn góp cuối năm	1.035.584.920.000	830.479.260.000
Cổ tức, lợi nhuận tại Công ty mẹ		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.183.488.133	834.969.083
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	329.677.549.000	323.715.992.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	329.677.549.000	323.715.992.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	122.756.157.463	88.080.292.950
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	122.756.157.463	88.080.292.950
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	205.105.660.000	234.287.180.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	205.105.660.000	234.287.180.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>3.999.219.670</u>	<u>2.183.488.133</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	103.558.492	83.047.926
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	103.558.492	83.047.926
- Cổ phiếu phổ thông	103.558.492	83.047.926
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.558.492	83.047.926
- Cổ phiếu phổ thông	103.558.492	83.047.926
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.920.203.786	4.920.203.786

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê nhà với các đối tác để làm trụ sở Tổng Công ty, các công ty con, văn phòng các chi nhánh và các bưu cục. Tổng Công ty và các công ty con đã trả trước tiền thuê và đang được theo dõi trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước (chi tiết tại Thuyết minh 13).

b) Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ	USD	277.389,08	325.545,22
- Riel Campuchia	KRH	-	12.758.680,00
- Kyat Myanmar	MMK	1.134.933.725,00	219.118.317,00



21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	14.244.100.283.334	10.617.025.719.188
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.207.931.325.623	6.617.256.039.728
	<u>21.452.031.608.957</u>	<u>17.234.281.758.916</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<u>2.785.089.290.164</u>	<u>1.791.301.698.716</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	14.186.239.248.903	10.595.192.732.809
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.665.847.330.295	5.940.497.502.683
	<u>20.852.086.579.198</u>	<u>16.535.690.235.492</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	93.665.868.934	98.844.333.478
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	23.067.267	7.762.978
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	18.801.111	11.223.624
Doanh thu hoạt động tài chính khác	162.885.372	-
	<u>93.870.622.684</u>	<u>98.863.320.080</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	47.613.594.964	54.005.233.537
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	183.044.384	186.573.548
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	11.399.818	841.484
	<u>47.808.039.166</u>	<u>54.192.648.569</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	796.060.127	248.497.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.929.596.921	17.794.953.812
Chi phí khác bằng tiền	17.011.073.853	3.467.137.621
	<u>38.736.730.901</u>	<u>21.510.589.388</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.328.695.928	4.285.285.565
Chi phí nhân công	153.462.556.882	168.429.097.842
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	3.741.769.948	3.531.280.684
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.687.756.692	2.548.278.394
Thuế, phí, và lệ phí	971.221.700	2.416.234.281
Chi phí dự phòng	2.997.350.769	2.984.254.863
Hoàn nhập dự phòng	(4.481.855)	(3.320.775.562)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.792.549.092	36.901.783.039
Chi phí khác bằng tiền	33.325.685.138	30.189.988.295
	242.303.104.294	247.965.427.401

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.090.341.122	5.800.866.633
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý công cụ dụng cụ	200.739.421	-
Tiền phạt thu được	269.149.252	444.582.078
Thưởng đạt sản lượng vận chuyển hàng không	3.151.559.911	512.226.917
Tiền thuê nhà được hỗ trợ	1.277.386.000	915.984.773
Thu nhập khác	3.073.632.143	1.353.452.346
	9.062.807.849	9.027.112.747

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	57.789.336
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý công cụ dụng cụ	175.662.596	-
Các khoản đền bù khách hàng	197.103.000	981.106.223
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	1.668.386.262	948.065.087
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	276.100.028	310.826.934
Chi phí khác	1.113.509.708	334.516.447
	3.430.761.594	2.632.304.027

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	59.435.719.734	65.498.675.596
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	15.271.090.278	31.375.171.484
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	11.910.241.605	28.918.570.225
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	182.801.824	127.438.795
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	1.070.728.950	325.995.780
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	-	187.645.440
- Công ty TNHH Mygo Myanmar	2.107.317.899	1.815.521.244
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	74.706.810.012	96.873.847.080

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	295.893.014.325	383.307.139.786
Các khoản điều chỉnh:	(40.970.947.111)	(46.151.239.957)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng (i)	(40.970.947.111)	(46.151.239.957)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	254.922.067.214	337.155.899.829
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	103.558.492	83.047.926
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.462	4.060

(i) Căn cứ Nghị quyết số 48/2021/ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên, Tổng Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 14% trên Lợi nhuận sau thuế năm nay (Thuyết minh 19a).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	241.747.158.756	233.776.249.069
Chi phí nhân công	2.934.549.228.485	2.912.266.575.342
Chi phí khấu hao TSCĐ	88.529.418.991	73.768.149.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.041.833.736.705	2.355.477.052.972
Chi phí khác bằng tiền	640.227.622.553	634.685.492.897
	6.946.887.165.490	6.209.973.519.472

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	336.985.099.761	-	316.966.083.254	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.162.617.923.765	(14.801.696.196)	1.285.726.251.692	(11.808.827.282)
Các khoản cho	1.936.277.009.826	-	1.572.305.737.355	-
	4.435.880.033.352	(14.801.696.196)	3.174.998.072.301	(11.808.827.282)

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.166.427.633.425	1.095.466.416.126
Phải trả người bán, phải trả khác	1.971.326.341.328	1.333.239.578.794
Chi phí phải trả	325.985.924.969	145.762.285.576
	3.463.739.899.722	2.574.468.280.496

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	336.985.099.761	-	336.985.099.761
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.143.098.989.950	4.717.237.619	2.147.816.227.569
Các khoản cho vay	1.902.277.009.826	34.000.000.000	1.936.277.009.826
	4.382.361.099.537	38.717.237.619	4.421.078.337.156

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	316.966.083.254	-	316.966.083.254
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.268.597.539.771	5.319.884.639	1.273.917.424.410
Các khoản cho vay	1.572.305.737.355	-	1.572.305.737.355
	3.157.869.360.380	5.319.884.639	3.163.189.245.019

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021			
Vay và nợ	1.166.427.633.425	-	1.166.427.633.425
Phải trả người bán, phải trả khác	1.970.659.341.328	667.000.000	1.971.326.341.328
Chi phí phải trả	325.985.924.969	-	325.985.924.969
	3.463.072.899.722	667.000.000	3.463.739.899.722
Tại ngày 01/01/2021			
Vay và nợ	1.088.321.871.103	7.144.545.023	1.095.466.416.126
Phải trả người bán, phải trả khác	1.333.162.578.794	77.000.000	1.333.239.578.794
Chi phí phải trả	145.762.285.576	-	145.762.285.576
	2.567.246.735.473	7.221.545.023	2.574.468.280.496

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.244.100.283.334	7.207.931.325.623	21.452.031.608.957
Giá vốn hàng bán	14.186.239.248.903	6.665.847.330.295	20.852.086.579.198
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	57.861.034.431	542.083.995.328	599.945.029.759
Tổng chi phí mua tài sản cố định			63.865.672.894
Tài sản bộ phận trực tiếp	496.576.380.438	1.692.655.181.488	2.189.231.561.926
Tài sản không phân bổ			3.245.040.391.227
Tổng tài sản	496.576.380.438	1.692.655.181.488	5.434.271.953.153
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	29.298.360.897	434.556.577.771	463.854.938.668
Nợ phải trả không phân bổ			3.644.868.956.265
Tổng tài sản	29.298.360.897	434.556.577.771	4.108.723.894.933

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm hoạt động trong nước và hoạt động tại nước ngoài ở Campuchia và Myanmar. Tuy nhiên các hoạt động trong nước chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty do đó Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.785.089.290.164	1.791.301.698.716
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	58.029.332.029	7.663.748.478
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	2.031.662.073.390	1.404.337.107.904
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	95.673.340.845	79.332.484.366
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	Công ty con của Công ty mẹ	7.076.168	13.006.072.680
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	4.168.402.947	3.993.433.384
- Viện Hàng không vũ trụ Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	5.289.672.039	2.622.707.288
- Công ty Truyền thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	392.648.962	589.402.834
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	644.255

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)			
- Học Viện Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	24.454.352	39.562.179
- Trung tâm An ninh mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	225.591.010	347.630.647
- Trung tâm Thể thao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	33.681.971	11.119.190
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.989.307.894	1.696.106.822
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	330.708.112.206	115.589.144.008
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	62.147.414.273	20.054.206.230
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại & Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	36.518.898.118	27.576.750.357
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	7.911.553.089	7.971.498.293
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	960.843.672	913.074.011
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty con của Công ty mẹ	3.839.215.124	2.020.419.058
- Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty con của Công ty mẹ	1.861.346.746	4.433.488.772
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	1.863.975.042	1.143.963.683
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	814.436.030	337.117.888
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA.	Công ty con của Công ty mẹ	387.116.499	630.477.852
- Công ty TNHH Movitel	Công ty con của Công ty mẹ	5.894.326.761	-
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Công ty con của Công ty mẹ	130.607.515.493	96.771.349.101
- Công ty TNHH Viettel National Telecom S.A(Nat com)	Công ty con của Công ty mẹ	3.046.279.920	-
- Trung tâm Không gian mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.032.675.584	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Công ty con của Công ty mẹ	-	220.189.436
Mua hàng hóa, dịch vụ		10.997.373.077.230	9.191.732.718.822
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	139.797.993.429	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	10.840.794.022.999	9.151.039.288.858
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	6.271.035.655	3.508.232.808

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ (tiếp theo)			
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	(282.408.117)	7.100.146.944
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	345.512	-
- Trung tâm An ninh mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	239.058.369	-
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại & Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	2.396.141.598	706.674.604
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	5.505.925.741	28.330.683.527
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	2.525.312.952	1.047.692.082
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	125.649.092	-
Chi trả hộ		327.269.092.729	257.734.773.281
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	327.269.092.729	257.734.773.281

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	783.653.033.508 2.970.000.000	219.876.215.739 -
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	578.419.899.228	110.005.887.633
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	42.756.755.222	32.225.013.390
- Công ty Truyền thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	55.800.985	57.027.300
- Học viện Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	-
- Viện hàng không vũ trụ Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	64.902.270	86.191.914
- Công ty quản lý tài sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.241.121.654	623.112.202
- Trung tâm Không gian mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	4.585.000
- Trung tâm An ninh mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	3.023.558	73.300.006
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	891.706.745	233.149.696
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	126.149.085.687	37.281.658.326
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	8.626.781.819	13.896.724.843

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

	Mỗi quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng (tiếp theo)			
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	172.274.300	10.993.932
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại & Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	6.658.714.442	1.768.168.960
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.458.730.820	1.120.741.699
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	328.121.869	20.563.912
- Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty con của Công ty mẹ	1.161.863.898	171.068.792
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	88.004.437	-
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty con của Công ty mẹ	93.844.316	-
- Công ty Công trình Viettel Haiiti S.A	Công ty con của Công ty mẹ	3.707.521.620	-
- Công ty TNHH Movitel	Công ty con của Công ty mẹ	6.736.898.141	-
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA.	Công ty con của Công ty mẹ	456.338.761	-
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	Công ty con của Công ty mẹ	1.611.643.736	-
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Công ty con của Công ty mẹ	-	22.298.028.134
Phải thu ngắn hạn khác		55.214.042.137	5.669.804.278
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	-	5.210.520.948
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	129.747.053
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	55.214.042.137	329.536.277
Phải trả cho người bán ngắn hạn		75.686.993.296	16.798.236.354
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	58.165.129.436	12.015.668.733
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	8.596.085.079	1.024.434.000
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	5.539.053.699	131.864.750
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại & Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.302.000.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	936.025.850	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	-	2.710.702.225
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.148.699.232	915.566.646

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.045.098.944	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.865.000.000	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	30.579.999	-
- Trung tâm An ninh mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	149.518.945	-
Phải trả khác ngắn hạn		1.031.849.319.677	538.331.664.082
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	2.310.729.155
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	146.107.170.466	11.084.898.541
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	40.055.518.947	11.084.898.541
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	845.525.630.264	513.690.137.845
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	161.000.000	161.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Ông Nguyễn Thanh Nam	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/04/2021)	80.000.000	-
- Ông Nguyễn Đình Chiến	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/04/2021)	40.000.000	70.000.000
- Ông Trần Trung Hưng	Phó Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc	2.653.398.206	2.804.544.361
- Ông Nguyễn Đắc Luân	Thành viên HĐQT	907.260.082	1.531.881.107
- Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
- Bà Đinh Như Tuyền	Thành viên HĐQT	75.600.000	84.000.000
- Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên HĐQT	84.000.000	63.000.000
- Ông Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	1.380.779.856	1.485.690.972
- Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	1.087.324.174	1.073.868.343
- Ông Phạm Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	1.041.947.934	1.188.028.217
- Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.425.201.669	1.164.824.759

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

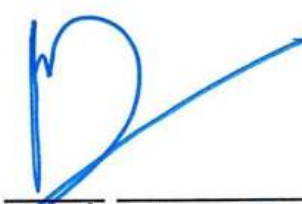
Năm 2021, Tổng Công ty thay đổi cách thức hạch toán, theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày lại cho phù hợp, cụ thể như sau:


	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
- Tiền	111	247.064.249.022	275.966.083.254	28.901.834.232	[1]
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	821.059.119.808	820.899.526.905	(159.592.903)	[2]
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	32.831.968.669	33.040.063.647	208.094.978	[2]
- Phải thu ngắn hạn khác	136	509.508.330.151	459.506.840.148	(50.001.490.003)	[1]&[2]
- Phải thu dài hạn khác	216	5.408.212.019	5.319.884.639	(88.327.380)	[2]
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	368.824.258.608	385.954.963.688	17.130.705.080	[2]
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.922.404.512	2.750.799.901	(171.604.611)	[2]
- Phải trả ngắn hạn khác	319	985.230.881.771	947.207.615.106	(38.023.266.665)	[2]
- Phải trả dài hạn khác	337	152.314.880	77.000.000	(75.314.880)	[2]
b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất					
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(294.289.586.413)	(244.336.598.485)	49.952.987.928	[1]&[2]
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	439.271.081.267	418.219.927.571	(21.051.153.696)	[2]
- Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	288.064.249.022	316.966.083.254	28.901.834.232	[1]

[1] Tiền hàng phát hộ trên báo cáo năm trước phản ánh là khoản phải thu khác của chi nhánh.

[2] Phân loại lại số dư công nợ.


Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2021

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	16.475.854.431	57.567.518.268	461.638.152.282	6.267.042.040	994.042.379	542.942.609.400
Số tăng trong năm	-	31.986.326.254	71.910.826.312	2.335.988.687	-	106.233.141.253
- Mua trong năm	-	31.986.326.254	71.910.826.312	2.335.988.687	-	106.233.141.253
Số giảm trong năm	(14.522.422)	(22.192.654.377)	(1.092.067.097)	(1.491.791.507)	-	(24.791.035.403)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(21.656.158.131)	(1.079.918.477)	(1.239.142.706)	-	(23.975.219.314)
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	(14.522.422)	(536.496.246)	(12.148.620)	(252.648.801)	-	(815.816.089)
Số dư cuối năm	16.461.332.009	67.361.190.145	532.456.911.497	7.111.239.220	994.042.379	624.384.715.250
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.479.152.754	15.890.458.551	232.189.967.996	4.883.539.813	826.522.607	263.269.641.721
Số tăng trong năm	1.197.689.029	9.419.284.354	72.424.205.783	693.189.344	120.986.661	83.855.355.171
- Khấu hao trong năm	1.197.689.029	9.419.284.354	72.424.205.783	693.189.344	78.896.638	83.813.265.148
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	-	-	42.090.023	42.090.023
Số giảm trong năm	(4.504.722)	(979.000.937)	(758.037.675)	(229.698.309)	-	(1.971.241.643)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(838.005.562)	(750.569.274)	(158.393.618)	-	(1.746.968.454)
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	(4.504.722)	(140.995.375)	(7.468.401)	(71.304.691)	-	(224.273.189)
Số dư cuối năm	10.672.337.061	24.330.741.968	303.856.136.104	5.347.030.848	947.509.268	345.153.755.249
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	6.996.701.677	41.677.059.717	229.448.184.286	1.383.502.227	167.519.772	279.672.967.679
Tại ngày cuối năm	5.788.994.948	43.030.448.177	228.600.775.393	1.764.208.372	46.533.111	279.230.960.001

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.224.677.316 VND



Phụ lục 02 : VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.084.749.613.936	1.084.749.613.936	17.990.535.168.014	17.908.857.148.525	1.166.427.633.425	1.166.427.633.425
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (1)	322.652.399.818	322.652.399.818	3.319.641.488.125	3.394.103.166.046	248.190.721.897	248.190.721.897
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (2)	238.873.277.000	238.873.277.000	797.814.400.921	637.762.443.228	398.925.234.693	398.925.234.693
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	377.894.499.678	377.894.499.678	12.576.079.278.968	12.874.662.101.811	79.311.676.835	79.311.676.835
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (4)	145.019.004.940	145.019.004.940	1.297.000.000.000	1.002.019.004.940	440.000.000.000	440.000.000.000
- G.I. Services (Cambodia) Co.,Ltd	310.432.500	310.432.500	-	310.432.500	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.572.257.167	3.572.257.167	-	3.572.257.167	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	3.572.257.167	3.572.257.167	-	3.572.257.167	-	-
	1.088.321.871.103	1.088.321.871.103	17.990.535.168.014	17.912.429.405.692	1.166.427.633.425	1.166.427.633.425
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	10.716.802.190	10.716.802.190	-	10.716.802.190	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	10.716.802.190	10.716.802.190	-	10.716.802.190	-	-
	10.716.802.190	10.716.802.190	-	10.716.802.190	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.572.257.167)	(3.572.257.167)	-	(3.572.257.167)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.144.545.023	7.144.545.023				



Phụ lục 02 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Hạn mức VND	Giá trị tiền gửi làm tài sản đảm bảo VND	Số dư tại 31/12/2021 VND	Mục đích vay
1	Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 03/2021/1578490/HĐ ngày 31/08/2021 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2021/1578490/HĐTD ngày 31/08/2021	Đến hết ngày 31/07/2022	Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ	600.000.000.000	100.000.000.000	248.190.721.897	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên.
2	Hợp đồng cấp tín dụng số 21278.21.051.48800.TD ngày 27/04/2021 và Văn bản sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng số 21278.21.051.48800.TD.PL ngày 13/12/2021	Đến hết ngày 31/03/2022	Theo từng văn bản nhận nợ	400.000.000.000	539.000.000.000	398.925.234.693	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng hóa giai đoạn 2021 - 2022.
3	Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 1/2021/1578490/HĐTC ngày 07/09/2021 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2021/1578490/HĐTD	Đến hết ngày 31/07/2022	Theo thông báo ngân hàng	600.000.000.000	480.000.000.000	79.311.676.835	Vay thấu chi, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
4	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2021/HM/VCBBĐ-VIETTEL ngày 03/11/2021	Đến hết ngày 03/03/2022	Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn theo thông báo của ngân hàng từng thời kỳ	600.000.000.000	525.000.000.000	440.000.000.000	Thanh toán các chi phí ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		Trong năm			31/12/2021	
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	59.222.009	19.286.026.948	550.258.075.535	492.204.792.889	(43.863.389)	59.222.009	77.295.446.205
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	305.826.629	15.744.410.375	74.723.718.090	81.859.661.512	(100.984.040)	409.380.370	8.611.036.654
- Thuế Thu nhập cá nhân	142.777.698	16.609.144.689	70.500.888.063	87.369.028.776	(326.213.525)	1.291.717.842	563.730.595
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	92.602.800	92.602.800	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	816.358.369	3.720.380.412	4.454.726.002	(388.811)	8.790.404	90.414.372
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.768.218	121.272.876	146.875.807	-	14.834.713	-
	507.826.336	52.466.708.599	699.416.937.776	666.127.687.786	(471.449.765)	1.783.945.338	86.560.627.826

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	596.192.080.000	22.037.447.940	619.978.431	4.920.203.786	344.185.704.843	967.955.415.000
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	234.287.180.000	-	-	-	(234.287.180.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	383.307.139.786	383.307.139.786
Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	-	931.910.062	-	744.682.706	1.676.592.768
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(98.190.634.374)	(98.190.634.374)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(46.151.239.957)	(46.151.239.957)
Số dư cuối năm trước	830.479.260.000	22.037.447.940	1.551.888.493	4.920.203.786	349.608.473.004	1.208.597.273.223
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (i)	205.105.660.000	-	-	-	(205.105.660.000)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	295.893.014.325	295.893.014.325
Giảm do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	-	(4.847.519.890)	-	-	(4.847.519.890)
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(133.123.762.327)	(133.123.762.327)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(40.970.947.111)	(40.970.947.111)
Số dư cuối năm nay	1.035.584.920.000	22.037.447.940	(3.295.631.397)	4.920.203.786	266.301.117.891	1.325.548.058.220

(i) Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 48/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND	trên BCTC VND	BCTC năm nay VND
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14,00	53.843.113.284	46.151.239.957	7.691.873.327
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành, BKS và Thành viên HĐQT chuyên trách	0,22	860.000.000	-	860.000.000
- Trả cổ tức bằng tiền	15,00	124.571.889.000	-	124.571.889.000
		179.275.002.284	46.151.239.957	133.123.762.327

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 48/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021 thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến ngày 31/12/2020 với tỷ lệ 1.000 : 247 (mỗi cổ đông sở hữu 1.000 cổ phần tại ngày chốt danh sách cổ đông sẽ được thêm 247 cổ phần mới). Số lượng cổ phần cổ đông được nhận sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ (nếu phát sinh) sau khi thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu sẽ bị hủy bỏ và được ghi nhận bổ sung vào lợi nhuận chưa phân phối và để lại năm sau. Ngày 21/07/2021, Tổng Công ty đã phát hành thêm 20.510.566 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 (tỷ lệ phát hành 1000:247). Tổng số cổ phiếu đang lưu hành là 103.558.492 cổ phiếu.

(ii) Căn cứ theo Nghị quyết 48/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 14% Lợi nhuận sau thuế năm nay.

